

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN-CÔNG TY MẸ

Quý 3 năm 2018

Từ ngày: 01-07-2018 đến 30-09-2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		74,399,216,435	46,359,892,997
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	TM1 V.1	22,564,345,130	5,129,740,660
1. Tiền	111		22,564,345,130	5,129,740,660
2. Các khoản tương đương tiền	112	TM1A V.2	0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18,926,911,746	16,459,818,259
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	TM1A V.3	17,550,851,674	15,648,404,815
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		510,092,185	236,886,360
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	TM1A V.4	860,962,450	574,527,084
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		5,005,437	0
IV. Hàng tồn kho	140	TM1A V.6	30,232,589,744	21,271,657,614
1. Hàng tồn kho	141		31,867,566,836	22,509,293,830
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,634,977,092)	(1,237,636,216)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,675,369,815	3,498,676,464
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	TM5 V.12a	409,165,512	220,199,258
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,255,253,547	3,278,477,206
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	TM5A V.16b	10,950,756	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		102,912,611,332	104,427,793,814
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		77,348,000	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		77,348,000	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220	TM2 V.8III	98,655,067,209	101,762,847,264
1. TSCĐ hữu hình	221	TM2 V8I	78,160,794,378	80,821,341,075
- Nguyên giá	222	TM2 V8II	103,951,009,619	102,653,603,159
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(25,790,215,241)	(21,832,262,084)



2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227	TM4 V.10III	20,494,272,831	20,941,506,189
- Nguyên giá	228	TM4 V.10I	23,910,406,901	23,910,406,901
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	TM4 V.10II	(3,416,134,070)	(2,968,900,712)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		531,520,000	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		531,520,000	0
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,000,000,000	500,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		2,000,000,000	500,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,648,676,123	2,164,946,550
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	TM5 V12b	1,321,680,705	1,917,419,307
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		326,995,418	247,527,243
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		177,311,827,767	150,787,686,811
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		83,574,109,799	76,106,012,364
I. Nợ ngắn hạn	310		61,246,123,468	53,659,762,079
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	TM5A V15	17,683,808,576	21,807,457,520
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7,660,249,218	3,197,298,699
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	TM5A V16a	404,372,189	238,051,049
4. Phải trả người lao động	314		762,073,670	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	TM5A V17	0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	TM5A V19a	957,253,697	178,665,286
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	TM5A V14a	33,318,994,469	27,396,955,402
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	TM7 V20e	459,371,649	841,334,123
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		22,327,986,331	22,446,250,285
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	TM5A V19b	2,316,736,046	268,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	TM5A V14b	20,011,250,285	22,178,250,285



9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	TM6 V.20a	93,737,717,968	74,681,674,447
I. Vốn chủ sở hữu	410		93,737,717,968	74,681,674,447
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	60,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	4111	TM6 V.20b	80,000,000,000	60,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	4112		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,205,500,000	2,205,500,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	TM7 V20e	4,508,572,285	4,062,369,168
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7,023,645,683	8,413,805,279
- LNST chưa phân phối lũy kế đến kỳ cuối kỳ trước	4211		3,613,805,279	3,338,805,786
- LNST chưa phân phối kỳ này	4212		3,409,840,404	5,074,999,493
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		177,311,827,767	150,787,686,811

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Đoàn Kim Vân

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2018

Giám Đốc
(Ký, họ tên)



Thái Nhã Ngôn

BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH-CÔNG TY MẸ

Quý 3 năm 2018

Từ ngày: 01-07-2018 đến 30-09-2018

Chỉ Tiêu	M.Số	Thuyết Minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
			4	5	7	6
I	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	TM8 VI.1	23,245,114,802	24,670,406,711	73,751,145,142	74,721,717,512
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	TM8 VI.2	360,636,492	992,344,753	463,827,807	2,340,844,364
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		22,884,478,310	23,678,061,958	73,287,317,335	72,380,873,148
4. Giá vốn hàng bán	11	TM9 VI.3	18,571,816,152	18,834,385,669	60,260,668,202	58,780,695,162
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 = 10-11)	20		4,312,662,158	4,843,676,289	13,026,649,133	13,600,177,986
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	TM9 VI.4	280,739,434	518,594,167	2,086,640,164	1,304,053,445
7. Chi phí tài chính	22	TM9 VI.5	1,309,474,360	1,010,807,430	3,556,646,250	2,138,719,611
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,196,031,086	1,008,947,430	3,443,202,976	2,130,892,111
8. Chi phí bán hàng	25	TM9 VI.8a	185,771,170	206,256,437	769,760,919	838,843,186
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	TM9 VI.8b	2,273,593,453	2,386,532,229	6,413,462,364	6,375,725,481
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30 = 20+21-22 -25-26)	30		824,562,609	1,758,674,360	4,373,419,764	5,550,943,153
1. Thu nhập khác	31	TM9 VI.6	147,604,285	105,022,509	390,972,527	328,660,067
2. Chi phí khác	32		5,457,800	1,866,768	10,516,038	91,387,761
3. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		142,146,485	103,155,741	380,456,489	237,272,306
4. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		966,709,094	1,861,830,101	4,753,876,253	5,788,215,459
5. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	TM9 VI.10	180,734,370	270,458,847	579,577,790	1,093,084,710
6. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	(79,468,175)	(218,424,600)
7. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		785,974,724	1,591,371,254	4,253,766,638	4,913,555,349
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			0	0	0
9. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			0	0	0

Kê toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đoàn Kim Vân

TP. HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2018

Giám Đốc

(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Vân

Đoàn Nhã Ngàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ-CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Quý 3 năm 2018

Từ ngày: 01-07-2018 đến 30-09-2018

Đơn vị tính: *Đồng*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		4,753,876,253	5,788,215,459
2. Điều chỉnh cho các khoản			0	0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		4,405,186,515	3,031,329,749
- Các khoản dự phòng	3		397,340,876	1,092,039,146
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		0	5,967,500
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(2,085,021,414)	(1,317,689,809)
- Chi phí lãi vay	6		3,417,909,546	2,130,892,111
- Các khoản điều chỉnh khác	7		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		10,889,291,776	10,730,754,156
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(5,677,230,914)	(19,652,219,272)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9,358,273,006)	(2,136,374,514)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(210,689,525)	14,066,134,685
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		406,772,348	(529,355,137)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3,252,029,212)	(2,660,661,060)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(600,526,729)	(1,154,498,197)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7,020,786,008	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		782,515,591	(459,660,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		616,337	(1,795,879,339)
			0	0
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,699,754,660)	(16,719,888,588)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	13,636,364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,500,000,000)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0



Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,387,340,034)	(15,402,198,779)
		0	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	20,000,000,000	0
		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	18,658,018,781
3. Tiền thu từ đi vay	33	41,509,960,325	24,346,980,391
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(37,694,321,258)	(24,433,109,102)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4,994,310,900)	(4,706,645,000)
		0	0
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>18,821,328,167</i>	<i>13,865,245,070</i>
		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	9,063,605,134	(3,332,833,048)
		0	0
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17,249,499,084	38,387,737,477
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	34,684,103,554	35,054,904,429

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đoàn Kim Vân

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2018

Giám Đốc

(Ký, họ tên)



Thái Nhã Ngôn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH-CTY MẸ
Quý 03 năm 2018
Từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 cho đến 30 tháng 09 năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty được thành lập trên cơ sở các cổ đông góp vốn, hoạt động theo công ty cổ phần và được Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp phép số: 0301427564 ngày 20/08/2000 và được đăng ký thay đổi lần 13 ngày 03/03/2016.

Vốn điều lệ của công ty tại thời điểm 30/09/2018 là: 60.000.000.000VND tương đương 6.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của công ty được chấp nhận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội với mã chứng khoán PPP và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 18 tháng 07 năm 2011.

Trụ sở chính: Lô 12 Đường số 8, KCN Tân Tạo, Q.Bình Tân, TP.HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Sản xuất, kinh doanh thương mại dược phẩm

3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo giấy phép đăng ký kinh doanh, Công ty được phép kinh doanh các ngành nghề sau:

Mã ngành, nghề kinh doanh	Tên ngành, nghề kinh doanh
4649 (Chính)	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn thuốc, bán buôn mỹ phẩm (không hoạt động tại trụ sở)
4772	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ, thiết bị y tế; mỹ phẩm, nước hoa (không hoạt động tại trụ sở)
3290	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất trà
1050	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
1071	Sản xuất các loại bánh từ bột
1074	Sản xuất mì ống, mỹ sợi và sản phẩm tương tự
1104	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng Chi tiết: sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; đồ uống không cồn
4632	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Bán buôn trà; Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, bán buôn thực phẩm chức năng (không hoạt động tại trụ sở)
4932	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh (không hoạt động tại trụ sở)

5210	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa Chi tiết: Lưu giữ hàng hóa (không hoạt động tại trụ sở)
6810	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (không hoạt động tại trụ sở)
1079	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng (trừ chế biến thực phẩm tươi sống).
2100	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu Chi tiết: Sản xuất thuốc
1073	Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo
4633	Bán buôn đồ uống Chi tiết: Bán buôn đồ uống không có cồn (không hoạt động tại trụ sở)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Hoạt động sản xuất kinh doanh tính trong 01 năm tính từ: 01/01 đến 31/12

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Công Ty TNHH USAR Việt Nam; được thành lập theo giấy chứng nhận số: 0312559234 đăng ký lần đầu ngày 22.11.2013 và được đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 19.6.2015.
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá ghi nhận giá trị nguyên vật liệu nhập kho nhập khẩu: Lấy theo tỷ giá tính thuế của Hải Quan đưa ra khi lập tờ khai hàng nhập khẩu nguyên vật liệu đầu vào.
- Tỷ giá ghi nhận doanh thu: Lấy theo tỷ giá tính thuế của Hải Quan đưa ra khi lập tờ khai hàng xuất khẩu.
- Tỷ giá vay ngoại tệ: Lấy theo tỷ giá chuyển khoản tại ngân hàng giao dịch niêm yết tại thời điểm giao dịch.
- Tỷ giá thanh toán: Lấy theo tỷ giá bình quân di động tại thời điểm thanh toán.
- Tỷ giá đánh giá lại các gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: Lấy theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng giao dịch tại ngày lập báo cáo tài chính

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch khi kết thúc năm.

Các nghiệp vụ kế toán được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ sử dụng Đồng Việt Nam và được ghi nhận ngay khi có nghiệp vụ phát sinh.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Chứng khoán kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay;
- Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Cuối kỳ kế toán đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Theo giá gốc, Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền cuối kỳ

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối năm tài chính nếu giá trị hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có khả năng thực hiện được (Giá trị thuần của một sản phẩm căn cứ vào giá bán của sản phẩm tại thời điểm lập báo cáo tài chính); Căn cứ vào hạn dùng của những thành phẩm tồn kho tại ngày lập báo cáo tài chính.



8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); Ghi nhận theo nguyên giá, nguyên giá TSCĐ bao gồm toàn bộ các chi phí mà đơn vị phải bỏ ra để có được tài sản cố định đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính số năm khấu hao của các tài sản cố định

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính). Bao gồm: Bản quyền phần mềm và các tài sản cố định vô hình khác là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng, các tài sản cố định trên được khấu hao theo đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn .

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Là những khoản nợ khi có nghiệp vụ phát sinh mà có nghĩa vụ phải thanh toán trong tương lai, cần phải được theo dõi một cách chi tiết theo kỳ hạn, từng đối tượng, từng khoản mục, loại nguyên tệ bắt buộc phải trả và những yếu tố khác tùy theo nhu cầu quản lý của các doanh nghiệp.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản vay được ghi nhận tại thời điểm giải ngân

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của CTy sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ

của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng,

Ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán (trong việc tính giá vốn hàng bán)

Ghi nhận giá vốn hàng bán là ghi nhận một khoản chi phí hoạt động kinh doanh và do đó liên quan đến thuế TNDN , các CP hợp lý hợp lệ được quy định tại Luật Thuế TNDN

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		<i>Đơn vị tính: VND</i>					
1. Tiền		Cuối năm		Đầu năm			
- Tiền mặt		38.303.416		233.027.312			
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		22.526.041.714		4.896.713.348			
- Tiền đang chuyển							
Cộng		22.564.345.130		5.129.740.660			
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối năm			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị Dự hợp lý phòng		Giá gốc	Giá trị Dự hợp lý phòng	
a) Chứng khoán kinh doanh	
- Tổng giá trị cổ phiếu;	
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)	
- Tổng giá trị trái phiếu;	
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)	
- Các khoản đầu tư khác;	
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:							
+ Về số lượng							
+ Về giá trị							

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn b1) Ngắn hạn - Tiền gửi có kỳ hạn - Trái phiếu - Các khoản đầu tư khác b2) Dài hạn - Tiền gửi có kỳ hạn - Trái phiếu - Các khoản đầu tư khác	Cuối năm Giá gốc Giá trị ghi sổ	Đầu năm Giá gốc Giá trị ghi sổ
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết) - Đầu tư vào công ty con - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết; - Đầu tư vào đơn vị khác;	Cuối năm Giá Dự Giá trị gốc phòng hợp lý 2.000.000.000	Đầu năm Giá Dự Giá trị gốc phòng hợp lý 500.000.000
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ; - Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ. - Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.		
3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng - Các khoản phải thu khách hàng khác b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn) ... c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) ... d) Khách hàng trả tiền trước	20 041 904 286 7,660,249,218	15.648.404.815 3,197,298,699
Cộng		
4. Phải thu khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn - Phải thu về cổ phần hoá; - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; - Phải thu người lao động; - Ký cược, ký quỹ; - Cho mượn; - Các khoản chi hộ; - Phải thu khác.	Giá Dự trị phòng 860,962,450 ...	Giá Dự trị phòng 574.527.084 ...
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)		

Cộng	860.962.450	574.527.084
5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối năm Số lượng Giá trị	Đầu năm Số lượng Giá trị
a) Tiền; b) Hàng tồn kho; c) TSCĐ; d) Tài sản khác.	5,005,437	
6. Nợ xấu	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn); - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu; - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.	Giá gốc Giá trị có thể thu hồi đối tượng nợ	Giá gốc Giá trị có thể thu hồi đối tượng nợ

Cộng
7. Hàng tồn kho:	Cuối năm Giá gốc Dự phòng	Đầu năm Giá gốc Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường; - Nguyên liệu, vật liệu; - Công cụ, dụng cụ; - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; - Thành phẩm; - Hàng hóa; - Hàng gửi bán; - Hàng hóa kho bảo thuế. 13.458.172.319 (302.437.710) 870.180 5.629.636.396 12.778.887.941 (1.332.539.382) 13.801.388.378 (134.956.429) ... 2.869.822.881 5.838.082.571 (1.102.679.787)
Cộng	31.867.566.836 (1.634.977.092)	22.509.293.830 (1.237.636.216)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất; - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ; - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.		
	Cuối năm	Đầu năm
8. Tài sản dở dang dài hạn	Giá gốc Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

